

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PƯH

Số: 90 /TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chư Pưh, ngày 16 tháng 12 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư XD CB năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ Mười một.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Kết luận số 35-KL/HU ngày 15/12/2020 của Ban Thường vụ Huyện ủy tại phiên họp ngày 14/12/2020;

Trên cơ sở thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2020, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng ban, đơn vị chức năng xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư XD CB năm 2021, cụ thể như sau:

(có Bảng biểu chi tiết kèm theo)

Để có cơ sở giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và danh mục đầu tư xây dựng cơ bản cho các phòng ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đúng luật định, UBND huyện trình HĐND huyện khóa IX, kỳ họp thứ Mười một xem xét, thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, KTTH.



Lê Quang Thái

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số 30/TTr-UBND, ngày 12 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Chư Pưh)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2020/TH 2019	TH 2020/KH 2020	KH 2021/TH 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Giá trị sản xuất									
a	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	3.370,70	3.617,86	3.619,61	4.133,71	107,38	100,05	114,2	Vượt
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	1.502,11	1.547,67	1.556,71	1.678,60	103,63	100,58	107,83	
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	998,45	1.114,21	1.114,32	1.353,08	111,60	100,01	121,43	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	870,14	955,98	948,58	1.102,03	109,01	99,23	116,18	
b	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá Thực tế)	Tỷ đồng	4.992,21	5.398,82	5.402,60	6.167,48	108,22	100,07	114,2	Vượt
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	2.299,55	2.414,68	2.428,77	2.643,74	105,62	100,58	108,85	
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	1.495,65	1.669,05	1.668,92	2.018,75	111,58	99,99	120,96	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.197,01	1.315,09	1.304,91	1.504,99	109,01	99,23	115,33	
*	Cơ cấu ngành		100,00	100,00	100,00	100,00				
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	46,06	44,70	44,96	42,87				
-	Công nghiệp - XDCB	%	29,96	30,90	30,89	32,73				
-	Thương mại - Dịch vụ	%	23,98	24,40	24,15	24,40				
2	DT gieo trồng	Ha	23.879,50	32.556,00	32.556,00	32.731,10	136,33	100,00	100,54	Đạt
	Trong đó: Lúa Đông xuân	Ha	700,00	700,30	700,30	700,00	100,04	100,00	99,96	Đạt
3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha	triệu đồng	80,10	69,87	70,60	74,16	88,14	101,04	105,04	Vượt
4	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	40,33	42,86	42,87	47,30	106,30	100,02	110,33	Đạt
5	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (không tính kết dư chuyển nguồn)	Tỷ đồng	359,56	343,746	370,18	336,22	102,95	107,69	90,83	Vượt
-	Thu NS huyện, thị xã, TP	Tỷ đồng	34,62	44,270	28,95	37,95	83,61	65,38	131,11	Không đạt
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng	278,26	296,66	341,23	298,47	122,63	115,02	87,47	Vượt
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	352,98	347,391	384,547	331,884	108,94	110,70	86,31	Vượt
a	Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý	Tỷ đồng	28,83	39,84	39,840	37,593	138,19	100,00	94,36	Đạt
	Trong đó:									
-	Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	Tỷ đồng	11,80	11,80	11,80	19,453	100,00	100,00	164,86	Đạt
-	Từ nguồn thu tiền SD đất	Tỷ đồng	17,00	28,00	10,00	18,10	58,82	35,71	181,00	Không đạt
-	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	Tỷ đồng	0,03	0,040	0,040	0,040	125,00	100,00	100,00	Đạt
b	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	303,97	307,460	307,460	283,117	101,15	100,00	92,08	Đạt
7	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	1.129,00	1.148,00	1.150,00	1.468,00	101,86	100,17	127,65	Đạt
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	104,570	60,280	134,37	144,00	128,49	222,90	107,17	Vượt
II	VĂN HÓA-XÃ HỘI									
1	Dân số trung bình	Người	78.680,00	80.134,00	80.136,00	81.620,00	101,85	100,00	101,85	Đạt
*	Tốc độ tăng tự nhiên	%	1,43	1,40	1,40	1,39	97,90	100,00	99,29	Đạt
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	920,00	920,00	1.024,00	1.050,00	111,30	111,30	102,54	Vượt
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	97,00	97,00	97,00	97,10	100,00	100,00	100,10	Đạt
4	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng		18,65	18,10	18,10	17,85	97,05	100,00	98,62	Đạt
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	89,00	89,00	89,00	100,00	100,00	100,00	112,36	Đạt
6	Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân	%	95,90	96,10	96,11	91,20	100,22	100,01	94,89	Đạt
7	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	5,04	5,02	5,02	5,02	99,60	100,00	100,00	Đạt
8	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	98,18	98,30	98,30	98,30	100,12	100,00	100,00	Đạt
9	Duy trì sĩ số học sinh	%	99,50	99,60	99,60	99,60	100,10	100,00	100,00	Đạt
10	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	trường	2,00	2,00	2,00	2,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
11	Xây dựng công sở văn hoá	công sở	5,00	2,00	3,00	3,00	60,00	150,00	100,00	Vượt
12	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	2,00	3,00	2,00	1,00	100,00	66,67	50,00	Không đạt
13	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	9,00	9,00	9,00	9,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
14	Số hộ nghèo	hộ	1.318,00	1.158,00	879,00	750,00	66,69	75,91	85,32	Vượt

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		KH năm 2021	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ
				Kế hoạch	Thực hiện		TH 2020/TH2019	TH 2020/KH 2020	KH 2021/TH 2020	
15	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020)	%	6,80	5,10	5,09	4,30	74,85	99,80	84,48	Vượt
16	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	25,20	25,20	25,25	25,55	100,20	100,20	101,19	Đạt
17	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	89,00	90,00	90,00	92,00	101,12	100,00	102,22	Đạt
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	83,00	85,00	90,00	90,80	108,43	105,88	100,89	Vượt
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	99,00	99,00	99,00	99,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	1,00	1,00	1,00		100,00	100,00	0,00	Đạt
21	Diện tích trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp	ha	134,70	86,50	133,50	45,00	99,11	154,34	33,71	Vượt
22	Số giờ phát sóng, phát thanh	giờ	15.330,00	15.330,00	15.330,00	15.330,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
23	Số giờ phát sóng truyền hình	giờ	5.400,00	5.400,00	5.400,00	5.400,00	100,00	100,00	100,00	Đạt

KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP, GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số **90** /TTr-UBND, ngày **16** tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Chư Pưh)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH năm 2020	Thực hiện năm 2020	KH năm 2021	Phân khai các xã, thị trấn									Ghi chú
						TT Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Rong	Ia Le	Ia Blứ	Chư Don	Ia Hnú	Ia Phang	
I	Giá trị sản phẩm công nghiệp	tỷ đồng	478,73	479,35	480,91	178,29	27,10	23,74	22,13	46,29	26,56	3,31	47,49	106,00	
I	Các sản phẩm chủ yếu														
1	Sản phẩm cơ khí các loại	tấn	634	653,00	653,72	197,00	55,03	48,00	43,80	79,37	63,49	3,00	79,37	84,66	
2	Nước sản xuất	1.000m ³	22.094	22.763,00	22.763,53	22.716,35	42,16	0,40		0,66	1,65		0,99	1,32	
2.1	Nước máy	1.000m ³	22.000	22.660	22.660	22.660									
2.2	Nước đá	1.000m ³	27	29,44	29,84	15,91	9,90	0,40		0,33	0,99		0,99	1,32	
2.3	Nước đóng bình	1.000m ³	67	72,69	73,69	39,70	33,00			0,33	0,66				
3	Đá Granit	m ³	21.482	21.482	21.482									21.482	
4	Khai thác đá xây dựng	m ³	70.000	70.000	70.000	46.493							23.507		
5	Bún bánh các loại	Tấn	102	105	105	34	6	5	10	17	12		10	10	
6	Xay sát lương thực, thực phẩm	Tấn	15.200	15.800	15.800	4.567	1.040	766	1.276	1.624	783	522	2.321	2.901	
7	Bê tông đúc sẵn	M3	3.547	2.443	2.443	275	198	610	420	297	148		100	395	
8	Máy mặc	1.000 cái	148	152	152	35	15	11	13	27	11		18	21	
9	Năng lượng tái tạo (điện gió + điện mặt trời)	MW			50							50			
10	Năng lượng tái tạo điện mặt trời áp mái	MW	20,0		10	2	1	1	1	1	1	1	1	1	
II	Giao thông vận tải														
1	Vận chuyển hàng hóa														
	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	550	577,8	577,8	102,0	54,0	52,8	48,5	74,7	59,8	47,6	67,0	71,4	
	Khối lượng luân chuyển	1.000T.Km	60.479	60.615,5	60.615,5	10.950,0	5.392,0	5.020,5	4.053,3	9.126,4	6.750,0	2.987,7	8.957,6	7.378,0	
2	Vận chuyển hành khách														
	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	690	738,3	738,3	167,0	69,0	64,3	63,5	81,4	71,4	56,4	79,9	85,4	
	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK km	127.164	140.739,2	140.739,2	42.008,0	12.208,9	8.393,0	13.696,5	21.031,1	12.350,0	4.387,3	12.342,4	14.322,0	

DỰ KIẾN PHÂN KHAI KẾ HOẠCH NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 40/TTTr-UBND, ngày 10 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Chư Pưh)

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blur	Chư Don	Ia Le
A	Trồng trọt												
	Tổng DT gieo trồng	Ha	32.556,0	32.731,0	1.126,0	1.875,4	4.014,1	6.507,5	2.173,3	1.115,8	9.264,5	2.302,4	4.352,0
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	54.786,7	56.028,5	2.567,5	1.510,3	7.705,8	17.049,8	4.814,8	1.742,0	7.457,5	6.192,3	6.989,0
	Trong đó: Thóc		14.318	14.817,8	1.381,0	1.159,5	466,0	2.536,1	2.126,4	777,0	3.262,9	2.476,3	633,0
I	Cây lương thực	Ha	10.525	10.588,2	500,0	300,0	1.425,0	3.173,9	935,0	350,0	1.393,5	1.185,0	1.325,8
1	Lúa tổng số		2.917	2.931,2	280,0	235,0	95,0	498,9	437,0	155,0	614,5	490,0	125,8
	Năng suất	Tạ/ha	49,1	50,6	49,3	49,3	49,1	50,8	48,7	50,1	53,1	50,5	50,3
	Sản lượng	Tấn	14.318,1	14.817,8	1.381,0	1.159,5	466,0	2.536,1	2.126,4	777,0	3.262,9	2.476,3	633,0
a	Lúa Đông xuân	Ha	700,3	700,0	60,0	90,0	40,0	135,0	115,0	70,0	45,0	105,0	40,0
	Năng suất	Tạ/ha	51,5	52,6	50,5	51,5	50,5	53,0	50,5	51,5	67,0	52,5	51,0
	Sản lượng	Tấn	3.605,5	3.682,0	303,0	463,5	202,0	715,5	580,8	360,5	301,5	551,3	204,0
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	2209,2	2.223,7	220,0	145,0	55,0	356,4	322,0	85,0	569,5	385,0	85,8
	Năng suất	Tạ/ha	48,4	50,0	49,0	48,0	48,0	50,6	48,0	49,0	52,0	50,0	50,0
	Sản lượng	Tấn	10.695,5	11.118,5	1.078,0	696,0	264,0	1.803,4	1.545,6	416,5	2.961,4	1.925,0	429,0
c	Lúa đôi	Ha	7,5	7,5				7,5					
	Năng suất	Tạ/ha	22,9	23,0				23,0					
	Sản lượng	Tấn	17,2	17,3				17,3					
2	Ngô cả năm	Ha	7.608,0	7.657,0	220,0	65,0	1.330,0	2.675,0	498,0	195,0	779,0	695,0	1.200,0
	Năng suất	Tạ/ha	53,3	53,8	53,9	54,0	54,4	54,3	54,0	49,5	53,8	53,5	53,0
	Sản lượng	Tấn	40.468,6	41.210,7	1.186,5	350,8	7.239,8	14.513,7	2.688,4	965,0	4.194,6	3.716,0	6.356,0
	Trong đó: Ngô lai	Ha	7.502,4	7.545,4	215,0	64,4	1.305,0	2.640,0	496,0	190,00	755,0	690,0	1.190,0

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hrú	Ia Rong	Ia Blư	Chư Don	Ia Le
	Năng suất	Tạ/ha	53,4	53,9	54,0	54,0	54,5	54,3	54,0	49,5	54,0	53,5	53,0
	Sản lượng	Tấn	39.965,0	40.650,6	1.161,0	347,8	7.112,3	14.335,2	2.678,4	940,5	4.077,0	3.691,5	6.307,0
	Ngô địa phương		98	111,6	5,0	0,6	25,0	35,0	2,0	5,0	24,0	5,0	10,0
	Năng suất	Tạ/ha	51,40	50,2	51,0	50,5	51,0	51,0	50,0	49,0	49,0	49,0	49,0
	Sản lượng	Tấn	503,6	560,1	25,5	3,0	127,5	178,5	10,0	24,5	117,6	24,5	49,0
II	Cây có củ	Ha	2.062,6	1.900,0	55,0	99,0	416,0	383,0	194,0	103,0	99,0	230,0	321,0
1	Sắn	Ha	1.712,3	1.550,0	40,0	66,0	322,0	335,0	180,0	75,0	52,0	180,0	300,0
	Năng suất	Tạ/ha	172,1	177,0	180,0	182,0	182,5	183,0	183,1	182,5	183,5	182,0	183,5
	Sản lượng	Tấn	29.472,6	27.435,0	720,0	1.201,2	5.876,5	6.130,5	3.295,8	1.368,8	954,2	3.276,0	5.505,0
2	Khoai các loại	Ha	350,3	350,0	15,0	33,0	94,0	48,0	14,0	28,0	47,0	50,0	21,0
	Năng suất	Tạ/ha	90,7	91,0	91,0	91,0	91,0	91,0	90,0	90,0	93,0	90,0	91,0
	Sản lượng	Tấn	3.176,2	3.185,0	136,5	300,3	855,4	436,8	126,0	252,0	437,1	450,0	191,1
III	Cây thực phẩm	Ha	3.845,8	3.900,0	204,0	158,0	395,0	1.034,0	195,0	154,0	635,0	335,0	790,0
1	Đậu các loại	Ha	1.751,7	1.800,0	44,0	52,0	275,0	514,0	75,0	60,0	260,0	160,0	360,0
	Năng suất	Tạ/ha	7,4	7,4	7,4	7,4	7,4	7,5	7,4	7,1	7,4	7,5	7,5
	Sản lượng	Tấn	1.303,0	1.332,0	32,6	38,5	203,5	385,5	55,5	42,6	192,4	120,0	268,2
2	Rau các loại	Ha	20494,1	2.100,0	160,0	106,0	120,0	520,0	120,0	94,0	375,0	175,0	430,0
	Năng suất	Tạ/ha	123,5	120,0	119,0	119,0	119,0	120,5	118,5	119,0	121,8	118,5	120,0
	Sản lượng	Tấn	25.855,4	25.200,0	1.904,0	1.261,4	1.428,0	6.266,0	1.422,0	1.118,6	4.567,5	2.073,8	5.160,0
IV	Cây CNNN	Ha	851	946,0	42,0	40,0	56,0	420,0	37,0	55,0	82,0	48,0	166,0
1	Lạc cả năm	Ha	844,5	940,0	42,0	37,0	56,0	420,0	37,0	52,0	82,0	48,0	166,0
	Năng suất	Tạ/ha	15,6	15,7	16,0	18,0	14,0	16,0	15,0	15,0	15,5	15,0	15,5

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhon Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blúr	Chư Don	Ia Le
	Sản lượng	Tấn	1.317,2	1.466,2	67,2	66,6	78,4	672,0	55,5	78,0	127,1	72,0	257,3
2	Cây Mía	Ha	6	6,0		3,0				3,0			
	Năng suất	Tạ	600,0	600,0		600,0				600,0			
	SL	Tấn	360,0	360,0		180				180,00			
V	Cây hàng năm khác	Ha	725,8	680,0	18,0	63,5	154,5	99,0	28,0	32,5	88,0	48,0	148,5
1	Dừa hấu	ha	51,2	50,0							20,0		30,0
	Năng suất	tạ/ha	450,0	102,0							234,0		200,0
	Sản lượng	tấn	542,5	510,0							468,0		42,5
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	295,7	300,0	8,0	11,0	65,0	60,0	15,0	15,0	54,0	7,0	65,0
	Năng suất	Tạ/ha	1.095,0	1.134,0	1.120,0	1.125,0	1.120,0	1.135,0	1.123,0	1.135,0	1.150,0	1.124,0	1.140,0
	Sản lượng	Tấn	32.378,4	34.018,0	896,0	1.237,5	7.280,0	6.810,0	1.684,5	1.702,5	6.210,0	786,8	7.410,0
3	Ớt	Ha	60,5	60,0	5,0	2,5	14,5	7,0	2,0	3,5	4,0	15,0	6,5
	Năng suất	Tạ/ha	134,4	133,0	144,0	144,0	144,0	145,5	145,5	145,0	145,0	145,0	145,0
	Sản lượng	Tấn	813,3	798,0	72,0	36,0	208,8	101,9	29,1	50,8	58,0	217,5	23,9
4	Cây khác (gừng, sả,...)	Ha	318,4	270,0	5,0	50,0	75,0	32,0	11,0	14,0	10,0	26,0	47,0
	Năng suất	Tạ/ha	104,0	111,0	108,0	109,0	111,0	112,0	111,5	112,0	112,0	112,0	112,0
	Sản lượng	Tấn	3.311,7	2.997,0	54,0	545,0	832,5	358,4	122,7	156,8	112,0	291,2	526,4
VI	Cây CNDN	Ha	12.395,7	12.527,0	189,9	1.050,0	1.234,1	1.274,3	660,3	302,3	6.209,0	377,2	1.229,9
1	Hồ tiêu	Ha	1.525,6	1.542,6	41,9	141,6	86,5	392,4	153,2	88,3	179,0	70,2	389,5
	Trồng mới	Ha	66	17,0	2,0	1,0	1,5	3,0	2,0	1,0	3,5	1,0	2,0
	Trong đó tái canh		3,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Chăm sóc XDCB	Ha	237	303,0	7,0	0,0	0,0	1,5	14,0	0,0	5,5	0,0	275,0
	DT Kinh doanh	Ha	1.222,61	1.222,6	32,9	140,6	85,0	387,9	137,2	87,3	170,0	69,2	112,5
	Năng suất	Tạ/ha	34,98	34,00	34,00	34,00	32,00	34,50	33,00	33,00	36,00	33,00	33,50
	Sản lượng tiêu đen	Tấn	4.276,41	4.156,8	111,9	478,0	272,0	1.338,3	452,8	288,1	612,0	228,4	376,9

ST T	Chi tiêu	ĐVT	TH 2020	KH huyện 2021	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blứ	Chư Don	Ia Le
*	Hồ tiêu doanh nghiệp		275,0	275,0									275,0
	trồng mới		60,0										
	Tái canh		0,0										
	KTCB		215,0	275,0									275,0
	kinh doanh		0,0										
	Năng suất												
	SL		0,0										0,0
*	Hồ tiêu ND		1.250,6	1.267,6	41,9	141,6	86,5	392,4	153,2	88,3	179,0	70,2	114,5
	trồng mới		6,0	17,0	2,0	1,00	1,50	3,0	2,00	1,00	3,5	1,0	2,0
	Tái canh		3,5										
	KTCB		22,0	28,0	7,0			1,5	14,00		5,5		
	kinh doanh		1.222,6	1.222,6	32,9	140,6	85,00	387,9	137,20	87,31	170,0	69,2	112,5
	Năng suất		35,0	34,0	34,0	34,0	32,00	34,5	33,00	33,00	36,0	33,00	33,5
	SL		4.276,4	4.156,8	111,9	478,0	272,0	1.338,3	452,8	288,1	612,0	228,4	376,9
2	Cà phê tổng số	Ha	2.645,9	2.522,7	148,0	369,6	162,7	258,5	507,1	214,0	346,0	286,8	230,0
	Trồng mới	Ha	198,4	81,5	8,0	8,0	7,0	17,5	8,0	2,0	8,0	3,0	20,0
	Tái canh		57,3	20,5	1,0	2,5	1,0	5,0	5,0	1,0	2,0	2,0	1,0
	Chăm sóc XDCB	Ha	207,5	305,2	20,0	27,6	33,7	19,0	25,1	5,0	50,0	10,8	114,0
	Kinh doanh	Ha	2238	2.136,0	120,0	334,0	122,0	222,0	474,0	207,0	288,0	273,0	96,0
	Năng suất	Tạ/ha	37,374039	36	35	37,5	36	36	35	35,5	36,5	36	36,5
	Sản lượng nhân	Tấn	8364,31	7689,6	420	1252,5	439,2	799,2	1659	734,85	1051,2	982,8	350,4
*	Cà phê ND	Ha	2453,9	2.522,7	148,0	369,6	162,7	258,5	507,1	214,0	346,0	286,8	230,0
	Trồng mới	Ha	200,4	81,5	8,0	8,0	7,0	17,5	8,0	2,0	8,0	3,0	20,0
	Trong đó tái canh		57,3	20,5	1,0	2,5	1,0	5,0	5,0	1,0	2,0	2,0	1,0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHƯ PÚH GIAI NĂM 2021
NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Tờ trình số **90**/TTr-UBND ngày **16** /12/2020 của UBND huyện)

ĐVT: Tr. đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG			104.354	58.900		
A	NGUỒN TỈNH PHÂN CẤP			36.099	19.453		
I	Các dự án chuyển tiếp			21.754	10.905		
1	Nhà thi đấu đa năng trường Phan Bội Châu, xã Ia Hrú	Xã Ia Hrú		2.969	1.831		
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực quy hoạch khu dân cư phía đông bắc Trường THPT Nguyễn Thái Học	TT Nhơn Hòa		1.938	675		
3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông vào xã Ia Dreng, xã Ia Phang	Xã Ia Phang, Ia Dreng		8.240	2.500		
4	Quảng trường huyện: Đài tưởng niệm, đài phun nước, sân bê tông	TT Nhơn Hòa		4.818	2.710		
5	Xây dựng nhà làm việc công an xã Ia Le	Xã Ia Le		1.400	1.200		
6	Xây dựng nhà làm việc công an xã Ia Hla	Xã Ia Hla		1.400	1.200		
7	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc công an xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ		600	400		
8	Lập quy hoạch khu tái định cư mới xã Ia Blứ	Xã Ia Blứ		89	89		
9	Chi công tác quy hoạch phục vụ phát triển quỹ đất			300	300		
II	Chuẩn bị đầu tư (2%)			325	325		
III	Bảo trì bảo dưỡng (5%)			1.170	453		

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
IV	Khởi công mới			12.850	7.770		
IV.2	Giáo dục, đào tạo			10.450	6.770		
1	Đầu tư 12 phòng học điểm trường cấp Tiểu học:			4.800	4.800	Để đảm bảo cho chương trình dạy và học ngày học 02 buổi cho cấp học lớp 1, 2 trong thời gian đến. Việc xây dựng thêm các phòng học cấp tiểu học là điều cấp thiết	
-	Nhà học 01 phòng làng Puối B Trường TH Kim Đồng	Xã Ia Le		400	400		
-	Nhà học 01 phòng làng Puối A Trường TH Kim Đồng	Xã Ia Le		400	400		
-	Nhà học 02 phòng Plei Lốp Trường TH Kim Đồng	Xã Ia Le		800	800		
-	Nhà học 02 phòng làng Hra Trường TH Lê Văn Tám	Xã Ia Hla		800	800		
-	Nhà học 01 phòng thôn Tung Mo B Trường TH Nguyễn Tất Thành	Xã Ia Dreng		400	400		
-	Nhà học 02 phòng Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Xã Ia Phang		800	800		
-	Nhà học 02 phòng thôn Lũh Ngó Lũh Rung Trường TH Trần Quốc Toàn	Xã Ia Hnú		800	800		
-	Nhà học 01 phòng thôn Lũh Yố Trường TH Trần Quốc Toàn	Xã Ia Hnú		400	400		
2	Đầu tư 01 phòng làng Mung Trường Mẫu giáo 2/9	Xã Ia Hla		450	450	Phòng học Trường MG 2/9 tại làng Mung hiện tại đang mượn Trường TH Lê Văn Tám, thời gian đến Trường TH Lê Văn Tám sẽ sử dụng lại để dạy học sinh của trường nên việc đầu tư 01 phòng Trường MG 2/9 tại làng Mung là cấp thiết để tạo điều kiện dạy và học cho thầy trò trường MG 2/9	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
3	Trường TH Nguyễn Tất Thành	Xã Ia Dreng	Nhà học 06 phòng, cổng hàng rào, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	5.200	1.520	Hiện trạng Trường TH Nguyễn Tất Thành có 04 phòng học tại điểm trung tâm, chưa có cổng hàng rào và nhà vệ sinh. Để đảm bảo cho chương trình dạy và học ngày học 02 buổi cho cấp học lớp 1, 2 trong thời gian đến. Việc xây dựng thêm 06 phòng học, cổng hàng rào, nhà vệ sinh trường là điều cấp thiết đồng thời để xã Ia Dreng đạt tiêu chí về cơ sở vật chất giáo dục xã đạt chuẩn Nông thôn mới	
IV.2	<i>Giao thông</i>			2.400	1.000		
1	Đường gom trước phân hiệu trường THPT Nguyễn Thái học, xã Ia Le, huyện Chư Puh	huyện Chư Puh	Chiều dài L=1,75km. Mặt đường đá dăm láng nhựa 3,5m	2.400	1.000	Hiện trạng Trường THPT Nguyễn Thái Học nằm trong đoạn đường cong một chiều có bề rộng hẹp, mật độ, lưu lượng xe lưu thông trên tuyến rất lớn. Gây nguy hiểm và mất an toàn giao thông cho con em học sinh đến trường cũng như từ trường về nhà. Để đảm bảo an toàn cho học sinh đi lại học tập nên việc đầu tư tuyến đường tránh trước phân hiệu Trường THPT Nguyễn Thái học là cấp thiết	
B	NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			44.023	18.100		
B1	Trích 10% về tình đo đạc xây dựng hồ sơ địa chính			1.766	1.766		
B2	Trích 80% cho ngân sách xã số thu từ đấu giá QSD đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn các xã			1.584	1.584		
B3	Nguồn tiền sử dụng đất còn lại chi đầu tư			40.673	14.750		
I	Các dự án chuyển tiếp			27.853	8.700		
1	Bổ trí trả nợ công tác Quy hoạch kiểm kê đất đai			-	1.700		
2	Bổ trí chi phí GPMB đường từ Ia Hnú đi Ia Rong			-	500		

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
3	Xây dựng chợ Ia Le			9.900	4.200		
4	Hoàn trả ứng quỹ phát triển đất Khu QH dân cư phía Đông Bắc Trường THPT Nguyễn Thái Học			14.953	2.300		
II	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>			80	80		
III	<i>Bảo trì bảo dưỡng (5%)</i>			300	300		
IV	<i>Khởi công mới</i>			12.440	5.670		
IV.1	<i>Khu công nghiệp - thương mại</i>			2.000	2.000		
1	Xây dựng các hạng mục chợ Ia Hla	Xã Ia Hla	Đường khu dân cư xung quanh chợ, nhà lồng bán hàng tươi sống, mương thoát nước, hệ thống xử lý nước thải	2.000	2.000	Công trình Chợ Ia Hla đã đầu tư giai đoạn 1: nhà lồng chính, nhà vệ sinh, giếng khoan, đường bê tông nội bộ. Theo kết luận Thanh tra Sở Xây dựng cần đầu tư thêm các hạng mục: Đường khu dân cư, nhà lồng bán hàng tươi sống, mương thoát nước, hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy hoạch sau khi đấu giá đất. Vì vậy việc đầu tư các hạng mục theo quy hoạch là cấp thiết.	
IV.2	<i>Vốn đối ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương</i>			9.340	2.570		
1	Kiên cố hóa kênh mương các xã, thị trấn	Xã Ia Phang	Chiều dài kênh, L=1,9km	2.340	1.170	Tỉnh hỗ trợ 50%, huyện đối ứng 50%	
2	Kiên cố hóa giao thông các xã, thị trấn	huyện Chư Pưh	Chiều dài 7km	7.000	1.400	Tỉnh hỗ trợ 50%, huyện hỗ trợ 20%, ngân sách xã và huy động nhân dân đối ứng 30%	
IV.3	<i>Vốn hỗ trợ phát triển hợp tác xã</i>			100	100		

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
IV.4	Các nhiệm vụ quy hoạch (Quy hoạch chi tiết khu vực đấu giá thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện: Trụ sở mới UBND thị trấn Nhơn Hòa và khu dân cư, đất thu hồi UBND thị trấn Nhơn Hòa và Trường MG Hòa Mi, khu dân cư plei DjRiét, Phía Tây Bệnh viện đa khoa, Khu cụm công nghiệp, ...)			300	300		
IV.5	Lĩnh vực xã hội			700	700		
1	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Nhơn Hòa	TT. Nhơn Hòa	Giải phóng mặt bằng	700	700	Hiện tại Nghĩa trang nhân dân thị trấn Nhơn Hòa đã kín chỗ nên nhu cầu của người dân địa phương cần tìm nơi mới để đáp ứng cho việc chôn cất được đảm bảo cho người đã khuất	
C	ỨNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH (ĐẦU TƯ CSHT PHÁT TRIỂN NGUỒN THU TIỀN ĐẤT HUYỆN)			13.000	13.000		
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng quy hoạch xây dựng trụ sở thị trấn Nhơn Hòa, công an thị trấn và khu dân cư	TT Nhơn Hòa	Diện tích quy hoạch 3,4 ha	10.000	10.000	Đầu tư cơ sở hạ tầng để theo quy hoạch, kế hoạch đấu giá thu tiền sử dụng đất huyện	
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng đất dịch vụ tại Trụ sở UBND thị trấn Nhơn Hòa (cũ) và Trường Mẫu giáo Hòa Mi (cũ)	TT Nhơn Hòa	0,6 ha	3.000	3.000	Đầu tư cơ sở hạ tầng để theo quy hoạch, kế hoạch đấu giá thu tiền sử dụng đất huyện	
D	NGUỒN KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH, TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TỒN QUỸ NGÂN SÁCH			8.400	5.515		

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	QUY MÔ, NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	KH NĂM 2021	SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	Via hè Quốc lộ 14 thị trấn Nhon Hòa, huyện Chư Pưh (giai đoạn 1)	TT Nhon Hòa	Bổ trí vốn còn thiếu giai đoạn trước		258		
2	Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Chư Pưh	TT Nhon Hòa	Bổ trí vốn còn thiếu giai đoạn trước		57		
3	Xây dựng via hè, hệ thống thoát nước, cây xanh và điện chiếu sáng đường Trần Hưng Đạo	TT Nhon Hòa	Chiều dài 1.004m rộng 3m; Nền via hè được Đào, đắp lu đạt K95, Nền lát gạch Terrazzo 40x40cm; mương thoát nước bằng bê tông; trồng cây cảnh có hoa; Hệ thống điện sử dụng bóng Led	8.000	5.000	Chỉnh trang đô thị đồng thời tạo mỹ quan đô thị thị trấn Nhon Hòa	
4	Nhà văn hóa thôn Phú Bình	xã Ia Le		400	200	Phục vụ nhu cầu sinh hoạt và hội họp cho bà con nhân dân các thôn Phú Bình, xã Ia Le	
E	NGUỒN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA			2.832	2.832		
1	Đường giao thông nội đồng cánh đồng Ia Pal, xã Ia Hrú, huyện Chư Pưh	Xã Ia Hrú	Chiều dài 1,5km, BTXM; mặt đường 3m	2.532	2.532	Tạo điều kiện cho người dân địa phương đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa trong quá trình canh tác sản xuất nông nghiệp tại cánh đồng Ia Pal, xã Ia Hrú	
2	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Blứ 4	Xã Ia Le		300	300	Để đảm bảo nguồn nước không bị thất thoát lãng phí, đồng thời cải thiện công năng đập Ia Blứ 4	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 279/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI – KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13/11/2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2021;

Căn cứ Văn bản số 6842/BKHĐT-TH ngày 16/10/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021;

Xem xét Tờ trình số 2401/TTr-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021 (đợt 1) là 1.536,243 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách địa phương: 1.235,957 tỷ đồng:

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 627,505 tỷ đồng.

a) Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 199,505 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực quốc phòng: 17 tỷ đồng.

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 24,517 tỷ đồng.
- Lĩnh vực giao thông: 128,177 tỷ đồng.
- Lĩnh vực quy hoạch: 24 tỷ đồng.
- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước: 5,811 tỷ đồng.

b) Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 428 tỷ đồng.

1.2. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 608,452 tỷ đồng.

Năm 2021 phần vốn 10% tiền do đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính của huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai; Năm 2021 vốn điều lệ quỹ phát triển đất đã đảm bảo nên không trích nộp 30% quỹ phát triển đất mà để lại cho đầu tư; cụ thể như sau:

a) Tiền sử dụng đất của tỉnh: 9,411 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 9,411 tỷ đồng.

b) Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố: 599,041 tỷ đồng, trong đó:

- Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác: 140,415 tỷ đồng.
- Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư: 458,626 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số I kèm theo).

2. Ngân sách Trung ương: 300,286 tỷ đồng.

2.1. Vốn trong nước: 252,375 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực quốc phòng: 16 tỷ đồng.
- Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 122,06 tỷ đồng.
- Lĩnh vực giao thông: 98,204 tỷ đồng.
- Lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế: 16,111 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số II kèm theo).

2.2. Vốn nước ngoài: 47,911 tỷ đồng, trong đó:

- Lĩnh vực nông nghiệp: 47,911 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số III kèm theo).

Còn lại số vốn 1.777,694 tỷ đồng chưa đủ điều kiện phân bổ, giao UBND tỉnh hoàn thiện thủ tục trình HĐND tỉnh quyết định khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện theo quy định tại Luật đầu tư công năm 2019 và các văn bản có liên quan.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước theo thứ tự ưu tiên và đảm bảo đủ điều kiện, thủ tục đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được bố trí vốn ngân sách nhà nước cho các dự án thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 khi dự án đã được bố trí vốn ngân sách nhà nước trong kế hoạch hằng năm nhưng chưa đủ mức vốn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trung hạn; mức vốn bố trí phải phù hợp với mức vốn ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch trung hạn, trong đó ưu tiên dự án hoàn thành ngay trong năm 2021.

- Đối với các dự án đã có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, cần thiết tiếp tục thực hiện chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, đã được giao đủ mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng thiếu vốn so với tổng mức đầu tư và các dự án khởi công mới đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí kế hoạch vốn hằng năm, chỉ được phép bố trí vốn sau khi Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền theo quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Châu Ngọc Tuấn

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Kế hoạch năm 2021 TW giao	Kế hoạch năm 2021 địa phương giao	Kế hoạch năm 2021 giao đợt 1	Ghi chú
	TỔNG SỐ	3.101.937	3.313.937	1.536.243	
A	Vốn ngân sách địa phương	2.017.410	2.229.410	1.235.957	
a	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	827.310	827.310	627.505	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư		399.310	199.505	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư		428.000	428.000	
b	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.000.000	1.200.000	608.452	
-	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư		550.000	9.411	
-	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư		650.000	599.041	
c	Xổ số kiến thiết	140.000	152.000		
d	Bội chi ngân sách địa phương (1)	50.100	50.100		
B	Vốn ngân sách trung ương	1.084.527	1.084.527	300.286	
I	Vốn trong nước	864.591	864.591	252.375	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	864.591	864.591	252.375	
	Trong đó:				
-	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3.000	3.000		
-	Thu hồi các khoản ứng trước	35.826	35.826	35.826	
II	Vốn nước ngoài	219.936	219.936	47.911	

Ghi chú: (1) Bội chi ngân sách địa phương dành cho các dự án cho vay lại

Biểu 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

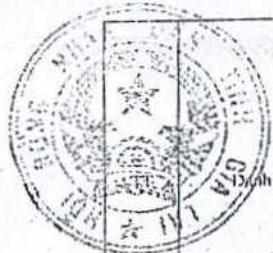
Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021				Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó:	
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDC B
1	2	3	4	5	6	7	8	17	18	23	24	25	26		27				
	TỔNG SỐ					1.605.818	720.910	936.226	349.389	1.283.868	1.235.957	-	-						
A	VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ					1.408.818	691.590	770.179	329.480	675.416	627.505	-	-						
A.1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính quyết định đầu tư					1.408.818	691.590	770.179	329.480	247.416	199.505	-	-						
I	Quốc phòng					69.935	69.935	28.800	28.800	17.000	17.000	-	-						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					69.935	69.935	28.800	28.800	17.000	17.000	-	-						
1	Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông Sh04-GL2017	Chư Prông		2018-2022		32.409	32.409	14.400	14.400	7.000	7.000			Bộ CHQS tỉnh	KH đầu tư 2016-2020 là 27 tỷ đồng, đã giao 14,4 tỷ đồng. Nhu cầu vốn trong năm 2021 là 7 tỷ đồng				
2	Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông Sh05-GL2016	Chư Prông		2018-2022		37.526	37.526	14.400	14.400	10.000	10.000			Bộ CHQS tỉnh	KH đầu tư 2016-2020 là 27 tỷ đồng, đã giao 14,4 tỷ đồng. Nhu cầu vốn trong năm 2021 là 10 tỷ đồng				
II	Các hoạt động kinh tế					1.331.883	614.655	740.890	300.191	224.605	176.694	-	-						

28



	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								Tổng số	Trong đó:	
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDC B
II.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					874.650	214.115	490.027	95.828	72.428	24.517	-	-				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					229.000	68.409	203.129	42.538	6.462	6.462	-	-				
1	Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Plei Thới Sơn, xã Chư Đon, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Hồ chứa nước dung tích 10,54 triệu m3	2018-2020	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; 454/QĐ-UBND ngày 04/4/2019	229.000	68.409	203.129	42.538	6.462	6.462			Công ty TNHH MTV khai thác CTTL	KII 2016-2020 là 49 tỷ đồng, đã giao 42.538 tỷ đồng		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021					645.650	145.706	286.898	53.290	65.966	18.055	-	-				

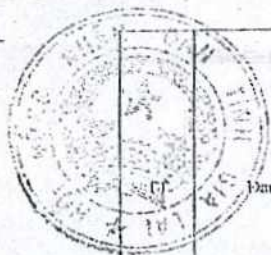


 Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Lấy kế vốn đã bổ trí vốn đến hết KH năm 2020	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Kế hoạch năm 2021	Đơn vị thực hiện	Ghi chú							
				TMĐT dự kiến					Trong đó: NSDP									
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
										Tổng số	Trong đó:							
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn vị thực hiện	Ghi chú					
												Đơn						

[Handwritten signature]



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021				Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT dự kiến		Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tải cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tải cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước
4	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, ngày 9/11/2015 của Bộ NN&PTNT; 1274/QĐ-UBND, 28.12.2018	127.630	6.528	35.025	4.000	32.528	2.528			BQL dự án NNPTNT	Vốn đối ứng ODA (KH trung hạn 2016-2020 là 6,528 tỷ đồng, đã giao 4 tỷ đồng)	
11.2	Giao thông					392.933	336.240	225.863	179.363	128.177	128.177	-	-			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					392.933	336.240	225.863	179.363	128.177	128.177	-	-			
1	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	Phú Thiện	L=23,42Km, Bn=6,5m; Bm=5,5m mặt đường BTXM	2019-2021	927/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	148.000	148.000	74.854	74.354	58.146	58.146			BQL DA ĐTXD các CT giao thông	KH đầu tư 2016-2020 là 132,5 tỷ đồng, đã giao 74.354 tỷ đồng	
2	Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	Đoạn Km0-Km0+931 và Km1+591-Km2+850: L=2190m Bn=30m; Bm=21m Đoạn Km0+931-Km1+591: L=660m; bổ sung dải phân cách 3m và các hạng mục phụ	2019-2021	1034/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	88.000	88.000	47.009	47.009	32.791	32.791			BQL DA ĐTXD các CT giao thông	KH đầu tư 2016-2020 là 79,8 tỷ đồng, đã giao 47.009 tỷ đồng	
3	Chính trang đô thị thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Mở rộng quần trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước	2019-2021	1035/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	50.000	50.000	21.000	21.000	24.000	24.000			UBND thị xã Ayun Pa	KH đầu tư 2016-2020 là 45 tỷ đồng, đã giao 21 tỷ đồng	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT dự kiến		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								Tổng số	Trong đó:	
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDC B
4	Hạ tầng du lịch tỉnh Gia Lai	Pleiku, An Khê	Hạ tầng khu du lịch Biển Hồ: Xây dựng đường trục chính đến khu du lịch và đường trục chính trong khu du lịch Lâm viên Biển Hồ gồm 3 tuyến với tổng chiều dài 5.296,81m. Hệ thống đường giao thông vào khu di tích lịch sử văn hóa Tây Sơn Thượng Đạo tỉnh Gia Lai gồm 4 tuyến đường với tổng chiều dài 2.479,81m.	2018-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; NQ 169/NQ-HĐND ngày 10/7/2019;	106.933	50.240	83.000	37.000	13.240	13.240			BQL giao thông	KH đầu tư 2016-2020 là 50,24 tỷ đồng, đã giao 37 tỷ đồng		
II.3	Quy hoạch					64.300	64.300	25.000	25.000	24.000	24.000	-	-				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					64.300	64.300	25.000	25.000	24.000	24.000	-	-				
I	Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Gia Lai		2020-2021	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020	64.300	64.300	25.000	25.000	24.000	24.000			Sở KH&ĐT	KH 2016-2020 là 49 tỷ đồng, đã giao 25 tỷ đồng		
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước					7.000	7.000	489	489	5.811	5.811	-	-				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					7.000	7.000	489	489	5.811	5.811	-	-		24		

28
5





	Đánh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021				Đơn vị thực hiện	Ghi chú				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số	Trong đó:	Tổng số								Trong đó:	Tổng số	Trong đó:
B.2.1	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác									140.415	140.415							
B.2.2	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư									458.626	458.626							

[Handwritten signature]



Biểu II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	 Địa điểm XD	Nội dung thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021					Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT dự kiến			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:	
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	17	18	19	20	21	22			
	TỔNG SỐ					1.573.089	1.485.513	1.041.462	987.717	252.375	252.375	35.826	-					
I	Quốc phòng					80.000	80.000	56.000	56.000	16.000	16.000	-	-					
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					80.000	80.000	56.000	56.000	16.000	16.000	-	-					
	Dự án nhóm B					80.000	80.000	56.000	56.000	16.000	16.000	-	-					
I	Đường vào đồn biên phòng 719	la Grai	Đường cấp VI miền núi L=19,8km, công trình thoát nước	2016-2020	294A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	80.000	56.000	56.000	16.000	16.000			BCH bộ đội biên phòng	KH 2016-2020 là 72 tỷ đồng, đã giao 56 tỷ đồng			
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi					290.000	267.000	124.940	124.940	122.060	122.060	35.826	-					
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020					90.000	67.000	31.174	31.174	35.826	35.826	35.826	-					
	Dự án nhóm B					90.000	67.000	31.174	31.174	35.826	35.826	35.826	-					

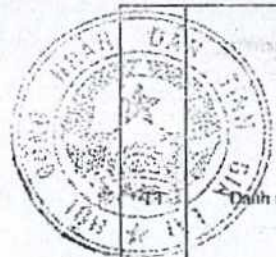


	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ đi vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021					Đơn vị thực hiện	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số			Trong đó:	
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pa (dẫn nước từ hồ chứa Ayun Hạ về thị trấn Ia Pa)	Phù Thiện, Ia Pa	Công suất 4000 m3/ngày đêm	2016-2017	1009/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	90.000	67.000	31.174	31.174	35.826	35.826	35.826	BQL DA ĐTXD các CT DD&CN	KH 2016-2020 là 67 tỷ đồng, đã giao 31,174 tỷ đồng			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					260.000	200.000	93.766	93.766	86.234	86.234	-	-				
	Dự án nhóm B					260.000	200.000	93.766	93.766	86.234	86.234	-	-				
1	Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rô	Ayun Pa	Đập dâng, tràn xả lũ, công lấy nước dưới đập, hệ thống kênh, hệ thống đường ống cấp nước thô	2017-2020	960/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	200.000	200.000	93.766	93.766	86.234	86.234	86.234	BQL DA ĐTXD các CT NN&PTNT	KH 2016-2020 là 180 tỷ đồng, đã giao 93,766 tỷ đồng			
III	Cáo thông					1.108.089	1.043.513	791.133	737.388	98.204	98.204	-	-				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					1.108.089	1.043.513	791.133	737.388	98.204	98.204	-	-				
	Dự án nhóm B					1.108.089	1.043.513	791.133	737.388	98.204	98.204	-	-				
1	Đường liên huyện từ xã Thành An (An Khê) đến xã Kon Bơ và Đăk Hơ (K'Bang)	An Khê, K'Bang	L=14,26 Km; BTXM toàn tuyến; hệ thống thoát nước	2016-2020	986/QĐ - UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	71.650	350	350	350	BQL DA ĐTXD các CT giao thông	KH đầu tư công trung hạn CTD 2016-2020 là 72 tỷ đồng, đã giao 71,65 tỷ đồng			



	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021				Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT dự kiến		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số	Trong đó:			
														Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
2	Đường liên xã huyện Krông Pa	Krông Pa	L=19,12km, đường miền núi cấp IV (N1: Đường vào xã Ia Rúi f.=7,66 km; N2: Đường vào xã Dát Bàng L=11,46 km)	2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 228/QĐ-UBND ngày 10/3/2016	124.302	93.291	96.722	68.822	6.370		6.370	6.370			UBND huyện Krông Pa	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 83,962 tỷ đồng, đã giao 68,822 tỷ đồng. Nhu cầu vốn còn lại của dự án 6,37 tỷ đồng.
3	Đường tỉnh 666 (Km0+00 - Km6+550), huyện Mang Yang, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa, Mang Yang	L=60 Km đường cấp IV miền núi	2016 - 2021	990/QĐ - UBND ngày 30/10/2015; 543/QĐ-UBND ngày 10/6/2020	231.000	231.000	203.781	203.781	4.119		4.119	4.119			BQL DA ĐTXD các CT giao thông	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 203,7 tỷ đồng, đã giao 199,581 tỷ đồng
4	Đường nội thị, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 6 tuyến đường với tổng chiều dài L=7.245,78m	2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 988/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	110.000	87.778	78.700	58.200	16.000		16.000	16.000			UBND thị xã Ayun Pa	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 79 tỷ đồng, đã giao 58,2 tỷ đồng
5	Đường nội thị Thị xã An Khê	An Khê	6,42km, đầu tư hoàn chỉnh nền mặt đường bê tông nhựa, công thoát nước, vỉa hè.	2016-2020	987/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	60.350	60.000	12.000		12.000	12.000			UBND thị xã An Khê	KH đầu tư công trung hạn GD 2016-2020 là 72 tỷ đồng, đã giao 60 tỷ đồng

[Signature]



 Đánh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021				Đơn vị thực hiện	Ghi chú				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT dự kiến			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
6	Đường nối QL 25 đến tỉnh lộ 666 (Đoạn từ Trụ sở UBND xã Chư A Thai đến tỉnh lộ 666)	Phủ Thiện	L= 17,5km; đường cấp IV miền núi, hệ thống thoát nước (cầu, cống)	2016-2020	991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	80.000	80.000	68.285	67.935	4.065	4.065		UBND huyện Phú Thiện	KH đầu tư công trung hạn GIĐ 2016-2020 là 72 tỷ đồng, đã giao 67.935 tỷ đồng			
7	Đường nội thị TP Pleiku	Pleiku	L=8,3613km; vỉa hè, hệ thống thoát nước	2016-2020	1075/QĐ-UBND ngày 01/12/2017; 983/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1010/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	162.787	151.444	105.990	105.000	31.300	31.300		UBND thành phố Pleiku	KH đầu tư công trung hạn GIĐ 2016-2020 là 136,3 tỷ đồng, đã giao 105 tỷ đồng			
8	Đường liên xã Ia Băng - Ia Vê huyện Chư Prông	Chư Prông	Đường giao thông cấp A dài 22,799km; công trình thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	1013/QĐ-UBND, 28/10/2016	80.000	80.000	35.252	34.000	8.000	8.000		UBND huyện Chư Prông	KH đầu tư công trung hạn GIĐ 2016-2020 là 42 tỷ đồng, đã giao 34 tỷ đồng			



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế dự kiến	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí vốn đến hết KH năm 2020		Kế hoạch năm 2021					Đơn vị thực hiện	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT dự kiến			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó:	
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDC B
9	Đường liên xã Ia Krel-ia Kla huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Đường cấp IV, L=10km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2021	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80.000	80.000	34.796	34.000	8.000	8.000		UBND huyện Đức Cơ	KH đầu tư công trung hạn GĐ 2016-2020 là 42 tỷ đồng, đã giao 34 tỷ đồng				
10	Đường liên xã huyện Chư Pưh	Chư Pưh	5 tuyến với tổng chiều dài L=24,17km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2018-2022	976/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.000	80.000	35.257	34.000	8.000	8.000		UBND huyện Chư Pưh	KH đầu tư công trung hạn GĐ 2016-2020 là 42 tỷ đồng, đã giao 34 tỷ đồng				
IV	Khu công nghiệp, khu lãnh tế					95.000	95.000	69.389	69.389	16.111	16.111	-	-					
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021					95.000	95.000	69.389	69.389	16.111	16.111	-	-					
	Dự án nhóm B					95.000	95.000	69.389	69.389	16.111	16.111	-	-					
1	Hạ tầng KKT cửa khẩu Lệ Thanh	Đức Cơ	Đường giao thông và các hạng mục khác	2016-2020	997/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	95.000	95.000	69.389	69.389	16.111	16.111		BQL khu kinh tế	KH đầu tư công trung hạn GĐ 2016-2020 là 85,5 tỷ đồng, đã giao 69.389 tỷ đồng				



Biểu III

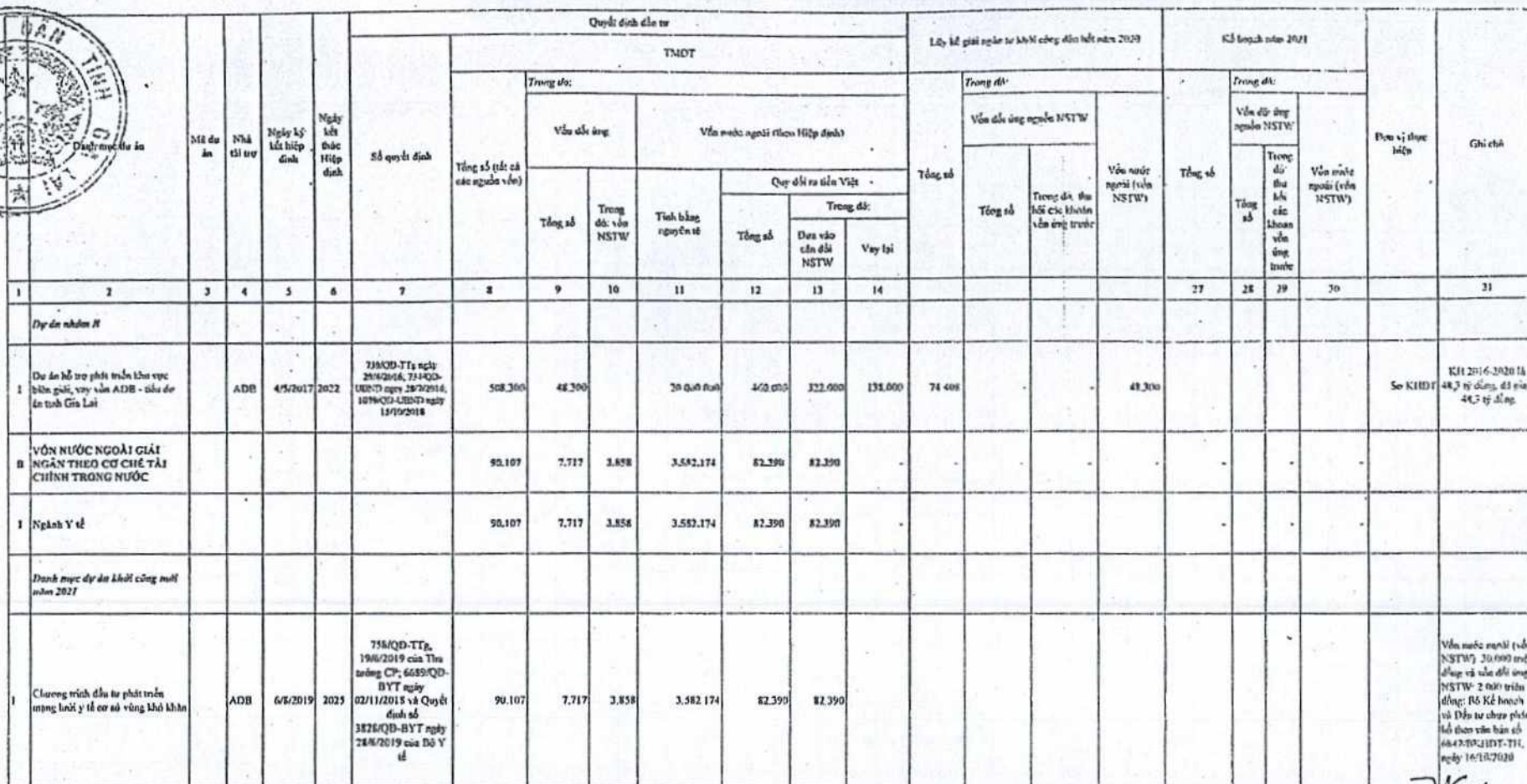
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY LƯU DỮ CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 279-NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Số quyết định	Quy định đầu tư							Lấy kế hoạch từ thời điểm đầu năm 2020			Kế hoạch năm 2021				Đơn vị thực hiện	Ghi chú	
							TMDT							Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				
							Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Trong đó:		Tích lũy ngoại tệ	Quy định ra tiền Việt		Tổng số							Đưa vào vốn NSTW			Vay lại
								Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	TỔNG SỐ						1.139.015	171.264	3.358	42.391.278	967.752	796.117	169.635	299.823	-	-	233.848	63.313	-	-	47.911		
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						1.048.968	163.547	-	38.809.104	885.362	715.727	169.635	299.823	-	-	233.848	63.313	-	-	47.911		
1	Các hoạt động kinh tế						1.048.968	163.547	-	38.809.104	885.362	715.727	169.635	299.823	-	-	233.848	63.313	-	-	47.911		
1.1	Nông nghiệp						540.608	115.247	-	18.809.104	425.362	393.727	31.635	225.415	-	-	185.518	63.313	-	-	47.911		
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành vào năm 2021																						
	Dự án nhân II																						
1	Chương trình mô hình quy mô và sinh thái xanh nông thôn dựa trên 3C qua (1)	WB		2016	2020	1606/2016-UBND/HĐQT ngày 14/02/2016, 3102 ngày 11/02/2016	720.126	31.248		8.382.104	183.176	174.708	13.470	110.861	-	-	99.529	16.717			12.143	Số NNPTNT	KH 2016-2020 là 173,225 tỷ đồng, đã giao 161,892 tỷ đồng
7	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VCSAT)	WB		6/2015	2022	2170-QĐ-UBND/HĐQT ngày 18/02/2015, 1992-QĐ-UBND/HĐQT ngày 20/01/2015, 822-QĐ-UBND/HĐQT ngày 28/01/2015 của Ủy ban Thường vụ HĐND tỉnh Gia Lai (VCSAT) ngày 31/05/2015 của UBND tỉnh	192.852	76.771		5.047.000	116.081	116.081		79.529	-	-	54.993	14.068			5.768	Số NNPTNT	KH 2015-2020 là 66 tỷ đồng, đã giao 60,232 tỷ đồng
3	Dự án "Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập" (WB) tỉnh Gia Lai	WB		08/1/2016	2022	6136-QĐ-UBND/HĐQT, ngày 01/12/2015 của Ủy ban Thường vụ HĐND tỉnh, 1274-QĐ-UBND, 28.12.2016	127.630	6.528		5.380.000	121.103	102.938	18.165	35.025	-	-	31.026	32.528			30.000	BQL dự án NNPTNT	KH 2016-2020 là 180 tỷ đồng, đã giao 49,45 tỷ đồng
1.2	Nông nghiệp						508.360	48.390	-	20.000.000	460.000	322.000	138.000	74.400	-	-	48.200	-	-	-	-		
	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành vào năm 2021																						

(Chữ ký)



(1) Tổng vốn WB cấp phát: 174.704 tr.đ, đã bố trí đến năm 2020: 173.225 tr.đ; nhưng do biến giá nguồn vốn hết năm 2020: 99.529 tr.đ, số vốn đã bố trí nhưng chưa giải ngân: 58.096 tr.đ (trong đó, UBND tỉnh báo cáo đã xuất kho KINHDI, DNTN chính ủy địa phương kế hoạch năm 2019 và bố trí lại vốn số vốn là 46.553 tr.đ tại văn bản số 8124/UBND-KTTH ngày 16/4/2020 và kế hoạch năm 2020 đã được Thủ tướng đồng ý giảm 12.143 triệu đồng tại Quyết định số 1638/QĐ-TTg ngày 27/09/2020). Do đó, kế hoạch giải ngân 2021-2025: 75.179 tr.đ (174.704 - 99.529)

(2): Bộ Nông nghiệp và PTNT trình Thủ tướng Chính phủ cho phép gia hạn thời gian thực hiện Chương trình thêm 24 tháng (thời gian đóng khung vay của Chương trình sau điều chỉnh là 31/7/2023 thay vì kết thúc chương trình trong năm 2019) tại Tờ trình số 1/2019/TT-BNN-PTNT ngày 20/3/2020, Tổng Cục Thủy lợi và các văn bản số 112/VT-CTL-NN ngày 22/6/2020 yêu cầu tính xây dựng kế hoạch von nước người nưc 2021 cho chương trình này. Do đó, chỉ chương trình tại tỉnh (S6 NNA/PTNT) và các đơn vị thực hiện chương trình chỉ được phép giải ngân kế hoạch von năm 2021 (số nước người nưc sáng lập trong ương cấp phủ và đối ứng ngân sách tỉnh) sau khi được cấp

(*) Tổng vốn VND cấp phát: 116.016 t.đ, giải đoạn 2016-2018: 22.089 t.đ (phần vốn xây do Bộ NN&PTNT trực tiếp giao và quản lý), kế hoạch năm 2017 - 2020: 64.060 t.đ, trong đó kinh phí ngân sách đến hết năm 2020: 54.992,5 t.đ; và vốn đã bố trí nhưng chưa giải ngân: 11.007,5 t.đ (UBND tỉnh báo cáo để được Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính ký để tiến kế hoạch năm 2019 và bố trí lại với số vốn là 5.239,5 t.đ tại văn bản số 442/UBND-VTTT ngày 16/4/2020 và giải 5.768 t.đ trong kế hoạch năm 2020 tại Quyết định số 1638/QĐ-TTg ngày 23/10/2020 y. Do đó, kế hoạch giải đoạn 2021-2025: 18.999,5 t.đ (16.011 - 22.089 - 5.992,5)



Phụ lục 1
CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số QĐ điều chỉnh	QĐ điều chỉnh, bổ sung			Lấy kế vốn bố trí đến năm 2020			KH vốn NSDP 2021 (đợt 1) ⁽¹⁾	Chủ đầu tư
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		
I	Các dự án BVPTR		105.042	43.544	30.459	61.483	29.201	13.422	2.653	-
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271	20.339	9.406	24.849	13.710	6.127	800	BQLRPH Hà Ra
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang.	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999	15.307	4.970	16.337	11.713	1.958	645	Ban QLRPH Mang Yang
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đồng Bắc Chư Păh	QĐ 133/QĐ-KHDT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22.703	3.443	4.325	13.364	1.729	897	298	BQLRPH Đồng Bắc Chư Păh
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183/QĐ-KHDT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHDT ngày 20/10/2017	9.286	4.455	4.831	4.140	2.049	1.647	310	BQLRPH Ia Puch
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Nam Sông Ba	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHDT	12.782		6.926,4	2.793	-	2.793	600	Ban QLRPH Nam Sông Ba

Ghi chú (1): Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2020 là 16.000 triệu đồng; tổng vốn đã bố trí là 13.347 triệu đồng. Kinh phí chưa phân bổ 2.653 triệu đồng



Phụ lục 2

**KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	2.140.000	428.000	
1	Thành phố Pleiku	271.840	54.368	
2	Thị xã An Khê	115.370	23.074	
3	Thị xã Ayun Pa	115.385	23.077	
4	Huyện K'Bang	116.130	23.226	
5	Huyện Đak Đoa	125.585	25.117	
6	Huyện Chư Păh	115.695	23.139	
7	Huyện Ia Grai	123.815	24.763	
8	Huyện Mang Yang	110.440	22.088	
9	Huyện Kông Chro	127.250	25.450	
10	Huyện Đức Cơ	106.770	21.354	
11	Huyện Chư Prông	141.845	28.369	
12	Huyện Chư Sê	152.915	30.583	
13	Huyện Đăk Pơ	81.185	16.237	
14	Huyện Ia Pa	107.980	21.596	
15	Huyện Krông Pa	132.055	26.411	
16	Huyện Phú Thiện	98.475	19.695	
17	Huyện Chư Puh	97.265	19.453	

78



Phụ lục 3
TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2021

(Thực hiện kèm theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)×10%	(7)=(5)-(6)	(10)
	TỔNG CỘNG	1.200.000	140.415	1.059.585	105.959	953.626	
I	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố	650.000	140.415	509.585	50.959	458.626	
1	Thành phố Pleiku	451.800	101.711	350.089	35.009	315.080	
2	Huyện Đắk Đoa	10.000	2.000	8.000	800	7.200	
3	Thị xã An Khê	30.000	3.000	27.000	2.700	24.300	
4	Thị xã Ayun Pa	7.500		7.500	750	6.750	
5	Huyện Chư Sê	50.000		50.000	5.000	45.000	
6	Huyện Chư Păh	12.000		12.000	1.200	10.800	
7	Huyện Ia Grai	15.000	6.111	8.889	889	8.000	
8	Huyện Mang Yang	8.000	1.499	6.501	650	5.851	
9	Huyện Chư Prông	10.000	10.000	-	-	-	
10	Huyện Chư Pưh	10.000	5.000	5.000	500	4.500	
11	Huyện Khang	7.000	2.700	4.300	430	3.870	
12	Huyện Kông Chro	3.500	1.884	1.616	162	1.454	
13	Huyện Đức Cơ	10.000	1.000	9.000	900	8.100	
14	Huyện Đăk Pơ	8.000	1.000	7.000	700	6.300	
15	Huyện Ia Pa	2.000	500	1.500	150	1.350	
16	Huyện Krông Pa	10.200	3.060	7.140	714	6.426	
17	Huyện Phú Thiện	5.000	950	4.050	405	3.645	
II	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	550.000		550.000	55.000	495.000	
	Trong đó:						
	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư					49.500	
	Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư					445.500	

Ghi chú: Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai

Dự kiến không trích nộp 30% quỹ phát triển đất mà để lại cho đầu tư.

Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh.

NGHỊ QUYẾT

Về chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và
kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 2355/TTr-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025:

1. Mục tiêu:

Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông và kênh mương nội đồng phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, xóa đói giảm nghèo của địa phương. Phần đầu hoàn thành cơ bản các tuyến đường giao thông từ xã, phường, thị trấn đến thôn, tổ dân phố, liên thôn làng được kiên cố hóa bằng bê tông xi măng, láng nhựa và cơ bản kiên cố hóa các tuyến kênh mương nội đồng thiết yếu. Thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng và khai thác có hiệu quả kết cấu hạ tầng giao thông, kênh mương hiện có.

2. Nội dung đầu tư:

- a) Mặt đường: Đường trục thôn, làng; đường liên thôn, làng; đường ngõ, xóm; đường hẻm khu dân cư trong đô thị; đường trục chính nội đồng.
- b) Kênh mương nội đồng.
- c) Các địa phương chủ động cân đối ngân sách cấp huyện, xã để duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo không thấp hơn 6% vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ Chương trình này phân bổ cho từng xã, phường, thị trấn.

3. Tổng vốn thực hiện Chương trình: Tổng kinh phí thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 khoảng 1.000 tỷ đồng, cơ cấu nguồn vốn như sau:

3.1. Ngân sách tỉnh: 500 tỷ đồng để hỗ trợ cho các loại kết cấu mặt đường và kênh mương, cụ thể như sau:

a) Đối với mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, dày 18 cm, mác 250: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 200 triệu đồng cho 01 km mặt đường.

b) Đối với mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, dày 16 cm, mác 250: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 180 triệu đồng cho 01 km mặt đường.

c) Đối với mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, dày 16 cm, mác 200: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 160 triệu đồng cho 01 km mặt đường.

d) Đối với mặt đường đá dăm láng nhựa 3 kg/m^2 , rộng 3,5m, dày 12 cm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng nhựa đường theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công, máy thi công là 200 triệu đồng cho 01 km mặt đường.

e) Đối với mặt đường đá dăm láng nhựa 3 kg/m^2 , rộng 3,5m, dày 10 cm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng nhựa đường theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công, máy thi công là 180 triệu đồng cho 01 km mặt đường.

f) Đối với các tuyến đường có thiết kế bề rộng mặt đường khác, thì quy đổi thành mét vuông để hỗ trợ tương ứng với quy mô đã quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 3.1 Điều này.

g) Đối với kênh mương nội đồng kích thước $\text{b} \times \text{h} = 0,5 \times 0,7 \text{ (m)}$, kết cấu bê tông cốt thép mác 200, thành và đáy kênh dày 10 cm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng, thép theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 200 triệu đồng cho 01 km kênh mương.

h) Đối với kênh mương nội đồng kích thước $\text{b} \times \text{h} = 0,4 \times 0,6 \text{ (m)}$, kết cấu bê tông cốt thép mác 200, thành và đáy kênh dày 8 cm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng, thép theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 180 triệu đồng cho 01 km kênh mương.

i) Đối với kênh mương nội đồng kích thước $\text{b} \times \text{h} = 0,3 \times 0,5 \text{ (m)}$, kết cấu bê tông cốt thép mác 200, thành và đáy kênh dày 8 cm: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% khối lượng xi măng, thép theo định mức hiện hành (theo công bố giá của Sở Xây dựng hàng năm) và hỗ trợ chi phí nhân công là 180 triệu đồng cho 01 km kênh mương.

j) Đối với các xã, phường, thị trấn có tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 50% tổng dân số, ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí nhân công, máy thi

công thêm 20% đối với từng loại kết cấu mặt đường, kênh mương quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g, h, i khoản 3.1 Điều này.

3.2. Ngân sách huyện, xã, huy động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác: khoảng 500 tỷ đồng (đối ứng ngân sách tỉnh).

4. Chủ Chương trình: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai.

5. Địa điểm thực hiện: các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

6. Thời gian thực hiện Chương trình: từ năm 2021 đến hết năm 2025.

7. Cơ chế và giải pháp thực hiện:

7.1. Cơ chế đầu tư: Giao UBND tỉnh quy định cụ thể tại Quyết định đầu tư Chương trình này.

7.2. Cơ chế quản lý, điều hành: Ban quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp có trách nhiệm quản lý và điều hành thực hiện Chương trình này.

7.3. Giải pháp huy động vốn và triển khai thực hiện:

a) Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động vốn, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định; các địa phương phải có trách nhiệm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật để thực hiện Chương trình này.

b) Rà soát, phân kỳ đầu tư, ưu tiên tập trung đầu tư, tránh dàn trải, nợ đọng, bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công.

c) Chính quyền địa phương (cấp huyện, xã) không quy định bắt buộc nhân dân đóng góp, chỉ vận động bằng các hình thức thích hợp để nhân dân tự nguyện tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông và kênh mương của địa phương. Cộng đồng và người dân trong địa bàn cấp xã bàn bạc mức đóng góp cụ thể cho từng dự án.

Ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, người dân tộc thiểu số tham gia trực tiếp lao động để xây dựng công trình trên địa bàn, chính quyền địa phương xem xét, trả thù lao theo mức phù hợp với mức tiền lương chung của thị trường lao động tại địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các huyện, thị xã, thành phố hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư Chương trình theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Chương trình này, đồng thời hướng dẫn thực hiện việc quy đổi, điều chỉnh khi có các quy định, tiêu chuẩn, định mức, công nghệ mới do cơ quan cấp trên ban hành, đảm bảo không vượt mức hỗ trợ đã được quy định tại Chương trình này.

3. Đề nghị HĐND và UBND cấp huyện, xã xây dựng kế hoạch, đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng, người dân tham gia thực hiện; bố

trí ngân sách địa phương, phối hợp, lồng ghép với ngân sách tỉnh và huy động tối đa các nguồn lực khác để thực hiện Chương trình này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. UBND tỉnh và các sở, ngành, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *W*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.



Châu Ngọc Tuấn

Số: /NQ-HĐND

Chư Puh, ngày tháng 12 năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển KT-XH và
danh mục công trình đầu tư XDCB năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015;

*Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 16 tháng
12 năm 2020 về việc đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế -
xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021, Báo cáo thẩm
tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND
huyện tại Kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021 như nội dung Tờ trình
số 90/TTr-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Chư Puh.

Điều 2. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội chủ yếu và danh mục
công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021.

1. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội chủ yếu:

1.1. Các chỉ tiêu kinh tế

- | | |
|---|------------------|
| - Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) | 14,2% |
| - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: | 0 xã |
| - Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | 37,95 tỷ đồng |
| - Tổng chi ngân sách | 331.884 tỷ đồng |
| - Tổng mức đầu tư toàn xã hội | 1.468 tỷ đồng |
| - Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) | 47,30 triệu đồng |
| - Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng | 74,16 triệu đồng |

1.2. Các chỉ tiêu văn hóa xã hội

- | | |
|--|----------------|
| - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: | 1,39% |
| - Số lao động được giải quyết việc làm: | 1.050 lao động |
| - Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020) | 4,3% |
| - Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường: | 98,30% |
| - Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học: | 02 trường |

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng: 17,85%
- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng: 97,1%
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với tổng số dân: 91,2%
- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội: 5,02%
- Xây dựng thôn, làng văn hóa: 01 thôn, làng

1.3. Các chỉ tiêu môi trường

- Diện tích rừng trồng trong quy hoạch lâm nghiệp: 45 ha
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh: 99%

2. Danh mục đầu tư XD CB năm 2021: tổng kế hoạch vốn năm 2021 thuộc ngân sách huyện quản lý là 58.900 triệu đồng, thuộc các nguồn vốn: tỉnh phân cấp 19.453 triệu đồng; nguồn tiền sử dụng đất 18.100 triệu đồng; kiến thiết thị chính 5.000 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa 2.832 triệu đồng.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Giao Thường trực HĐND, Ba Ban HĐND huyện và Đại biểu HĐND huyện tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chư Puh khóa IX, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp tỉnh;
- TT Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND-UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị DB HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Thường trực HĐND và UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, các CV.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Văn Hương